

TIÊU CHUẨN LAMECO

Miếng chêm dán tách lớp



Những phần từ 1.1 đến 1.6 giới thiệu đặc điểm kỹ thuật của vật liệu. Toàn bộ phần 2 sẽ trình bày tính chất cơ học và vật lý của từng loại vật liệu.

Trong phần cuối, chúng tôi sẽ giới thiệu một công thức để thực hiện các yêu cầu, kế hoạch hoặc các văn bản kỹ thuật theo yêu cầu.

1. MÔ TẢ SẢN PHẨM

1.1 VẬT LIỆU

- LS1 – Nhôm 1200 H19
- LS2 – Nhôm 5052 H19 / H39
- LS3 – Đồng pha kẽm CuZn 36/37
- LS4 – Thép không gỉ AISI 302
- LS5 – Thép không gỉ AISI 304
- LS6 – Thép không gỉ AISI 304L
- LS7 – Thép không gỉ AISI 316
- LS8 – Thép không gỉ AISI 316L
- LS9 – Thép cacbon 1010

LS10 – Titan 2TA1

LS11 – Titan TA2

LS12 – Polymer một màu

LS13 – Polymer hai màu

LS14 – Sợi thủy tinh

LS15 – Sợi cacbon

LS16 – Sợi thủy tinh TĂNG CƯỜNG

LS17 – Sợi BCRW

Đối với toàn bộ loạt sản phẩm INSTANT-PEEL®, cần phải thêm chữ «IP» vào trước mã vật liệu (ví dụ: IPLS7 đối với loại thép không gỉ AISI 316 của INSTANT-PEEL®).

CHÚ Ý: Có thể làm bằng các vật liệu khác. Vui lòng gửi yêu cầu qua email.

1.2 LOẠI CHÊM

- A – Tách lớp hoàn toàn
- B – Tách lớp một nửa (Xem thêm ở phần 1.6 dưới đây)
- C – Bilaminate kim loại: vui lòng cung cấp cho chúng tôi độ dày của miếng chêm và tổng độ dày của phần có thể tách

1.3 ĐỘ DÀY CỦA TẤM CHÊM DÁN TÁCH LỚP

- 1 – 0,005 mm / 0.0002 inch (mẫu LS17 đã qua thử nghiệm)
- 2 – 0,01 mm / 0.0004 inch
- 3 – 0,012 mm / 0.0005 inch
- 4 – 0,019 mm / 0.0007 inch
- 5 – 0,023 mm / 0.0009 inch
- 6 – 0,025 mm / 0.001 inch
- 7 – 0,05 mm / 0.002 inch
- 8 – 0,075 mm / 0.003 inch
- 9 – 0,1 mm / 0.004 inch
- 10 – 0,11 mm / 0.0043 inch
- 11 – 0,2 mm / 0.008 inch

1.4 ĐỘ DÀY TỔNG

X = Độ dày tổng

1.5 TẤM CHÊM DÁN TÁCH LỚP/VẬT LIỆU

- LS1, LS2, LS4, LS6, LS9, LS10, LS11 : 7, 8, 9
- LS14 & LS16 : 8 & 9
- LS3 : 2, 6, 7, 8, 9
- LS5 : 2, 7, 8, 9
- LS7 & LS8 : 7
- LS12 & LS13 : 3, 4, 5, 7, 8, 9 & 11
- LS15 : 10
- LS17 : 1

1.6 VẬT LIỆU (LOẠI B: PHẦN ĐẶC)

- 1 – Nhôm A5
- 2 – Nhôm 2024T3
- 3 – Thép không gỉ 304L
- 4 – Thép cacbon DC01
- 5 – Titan AB-1
- 6 – Sợi cotton / Sợi nhựa phenol

Ghi chú: độ dày của phần đặc - nếu có yêu cầu về phần đặc - sẽ luôn bằng một nửa tổng độ dày của cả tấm chêm.

TIÊU CHUẨN LAMECO

Miếng chêm dán tách lớp

2. TÍNH CHẤT CƠ HỌC VÀ VẬT LÝ

2.1 ĐỘ ĐẶC

- LS1 & LS2 : 2,8
- LS3 : 8,5
- LS4 đến LS8 : 8,2
- LS9 : 7,8
- LS10 & LS11 : 4
- LS12 & LS13 : 1,39
- LS14 & LS16 : 1,37 (8) & 1,39 (9)
- LS15 : 1,05 (10)
- LS17 : 1

2.2 GIỚI HẠN ĐỘ BỀN GỠY HỒNG TOÀN BỘ

- LS1 đến LS11 – 1 900 MPa (Giới hạn vật lý qua máy thử nghiệm: không gãy, vỡ)
- LS12 và LS13 – 600 MPa
- LS14 – 1 900 MPa (Giới hạn vật lý qua máy thử nghiệm: không gãy, vỡ)
- LS15 – 1 570 MPa
- LS16 – 1 900 MPa (Giới hạn vật lý qua máy thử nghiệm: không gãy, vỡ)
- L17 – 1 900 MPa (Giới hạn vật lý qua máy thử nghiệm: không gãy, vỡ)

Kết quả thử nghiệm sẽ được cung cấp theo yêu cầu.

2.3 ĐỘ BIẾN DẠNG DƯ

Thông số này sẽ được thông báo khi có yêu cầu qua email.

2.4 MỨC CHỊU NHIỆT CỦA KEO

- LS1 đến LS11 – 200°C / 392°F
- LS12 và LS13 – 130°C / 266°F
- LS14 và LS15 – 300°C / 572°F

2.5 MỨC CHỊU NHIỆT TỐI ĐA CỦA VẬT LIỆU NHƯ NÊU TRONG PHẦN 1.1 TRÊN ĐÂY

Thông số này sẽ được thông báo khi có yêu cầu qua email.

2.6 MỨC CHỊU NHIỆT TỐI THIỂU CỦA VẬT LIỆU

Thông số này sẽ được thông báo khi có yêu cầu qua email.

2.7 ĐỘ BỀN CỦA LỚP TÁCH

Thông số này sẽ được thông báo khi có yêu cầu qua email.

2.8 KHẢ NĂNG CHỊU NƯỚC

Thông số này sẽ được thông báo khi có yêu cầu qua email.

3. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP (DANH SÁCH CHƯA ĐẦY ĐỦ)

- Quốc phòng
- Không gian vũ trụ: bộ phận vệ tinh, vệ tinh
- Công thức 1
- Kỹ thuật Y tế
- Kỹ thuật dệt
- Sản xuất máy móc và gia công cơ khí
- Các máy móc chuyên dụng
- Thiết bị ngành hàng không: cánh máy bay, chế tạo máy bay, trục thẳng, động cơ máy bay, thân máy bay, các kết cấu
- Thiết bị nghiên cứu khoa học
- Hệ thống làm lạnh
- Vv.

VÍ DỤ VỀ CÔNG THỨC:

- A/ Không theo tiêu chuẩn: «Thép không gỉ, tổng độ dày 2mm/.079 inch, phần đặc 1mm/.0395 inch + 1mm/.0395 inch, phần có thể tách 0.1mm/.004 inch »

- B/ Theo tiêu chuẩn: «LS5, B3, 9, X2/X.079»



LAMECO · 2 bis, phố Blaise Pascal · ZA de Pissaloup
78190 TRAPPES PHÁP · ĐT: 01 30 68 61 05 · Fax: 01 30 68 14 47
Email: Lameco@LamecoGroup.com · Vốn công ty 312 800 Euros
SIRET 302 177 936 00051 - APE 2562 B

www.LamecoGroup.com